Biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**75,970.94**	**76,000.44**	**29.50**	**100.04**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,919.41	2,928.16	8.76	100.30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	905.30	905.21	-0.09	99.99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,061.07	10,069.32	8.25	100.08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	372.34	373.49	1.16	100.31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48,003.78	48,008.21	4.44	100.01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,308.94	1,308.94		100.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,257.70	13,265.55	7.86	100.06
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		*RSN*	8,943.94	8,942.82	-1.12	99.99
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	47.65	46.71	-0.94	98.04
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.07	0.04	-0.03	57.14
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**2,683.22**	**2,653.83**	**-29.39**	**98.90**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84.51	80.54	-3.96	95.31
2.2	Đất an ninh	CAN	4.17	1.17	-3.00	28.06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.95	14.95		100.00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.42	2.42		100.00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.07	5.07		100.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,479.27	1,483.20	3.94	100.27
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,249.22	1,230.55	-18.68	98.50
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	62.99	62.69	-0.30	99.52
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0.73	0.51	-0.22	69.51
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5.58	5.58		100.00
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	47.03	47.06	0.03	100.06
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	9.36	9.97	0.61	106.56
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0.79	0.82	0.03	103.64
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0.57	0.57		100.00
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	71.90	71.90		100.00
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	4.61	4.61		100.00
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*				
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	44.29	44.29		100.00
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	4.67	4.67		100.00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9.54	9.54		100.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.67	6.71	0.04	100.60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	507.16	504.55	-2.61	99.48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61.90	61.61	-0.29	99.53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.91	14.61	-2.30	86.40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.12	0.12		100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4.66	4.66		100.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422.68	422.68		100.00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40.57	41.83	1.26	103.11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.03	0.03		100.00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.12	0.12		100.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,463.37**	**2,463.26**	**-0.11**	**99.995**

Biểu 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**61.82**	**34.25**	**-27.57**	**55.40**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13.73	4.94	-8.79	35.97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.91	1.98	0.07	103.66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15.51	8.45	-7.06	54.48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.04	0.49	-0.55	47.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23.28	20.32	-2.96	87.29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8.12	0.02	-8.10	0.25
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		*RSN/PNN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0.14	0.03	-0.11	21.43
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.09**		-1.09	
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0.09		-0.09	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.09		-0.09	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	0.91		-0.91	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NRK(a)				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**0.03**		-0.03	

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 3:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4.92**	**4.92**		100.00
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.84	4.84		100.00
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	4.83	4.83		100.00
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0.01	0.01		100.00
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*				
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*				
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*				
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*				
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*				
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.08	0.08		100.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu 4

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀ QUẢNG

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án, công trình	Đăng ký năm 2022	Đăng ký năm ... (chuyển tiếp)	Diện tích được phê duyệt					Kết quả thực hiện										Ghi chú
				Tổng diện tích	Trong đó				Tổng diện tích		Trong đó								
											Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH**																		
1	Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng	2022		3.96	0.50	3.01		0.45											
2	Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	2022		3.00	1.78			1.22											
II	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT**																		
1	Đường Kẻ Hiệt - Khau Cút		2020	0.32	0.02	0.10		0.20											
2	Đường GTNT Cả Rè - Lũng Mẳn		2020	1.30		0.50		0.80	1.30	100.00			0.50	100.00			0.80	100.00	
3	Đường GTNT xóm Bản Khẻng - xóm Sặc Sàn		2020	0.46		0.36		0.10	0.46	100.00			0.36	100.00			0.10	100.00	
4	Đường nội vùng thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	0.25				0.25											
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	14.47	2.80	9.43		2.24	14.47	100.00	2.80	100.00	9.43	100.00			2.24	100.00	
			2021	11.27	0.60	4.34		6.34	11.27	100.00	0.60	100.00	4.34	100.00			6.34	100.00	
			2021	8.46	0.13	3.74		4.59	8.46	100.00	0.13	100.00	3.74	100.00			4.59	100.00	
			2021	3.79	0.07	1.05		2.67	3.79	100.00	0.07	100.00	1.05	100.00			2.67	100.00	
6	Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng	2022		16.10	5.00			11.10											
7	Nhà văn hoá xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	0.09	0.06			0.03	0.09	100.00	0.06	100.00					0.03	100.00	
8	Nhà văn hoá xóm Bình Minh	2022		0.03				0.03											
9	Bể chứa nước xóm Cốc Lùng, xã Yên Sơn		2021	0.03		0.02		0.01	0.03	100.00			0.02	100.00			0.01	100.00	

10	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Chuông, xã Nội Thôn		2021	0.29		0.03		0.26	0.29	100.00			0.03	100.00			0.26	100.00	
11	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Niềng, xã Mã Ba		2021	0.26		0.01		0.25	0.26	100.00			0.01	100.00			0.25	100.00	
12	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Rản, xã Mã Ba		2021	0.21		0.17		0.04	0.21	100.00			0.17	100.00			0.04	100.00	
13	Hồ chứa nước vải địa xóm Áo Huy - Thin Tẳng, xã Mã Ba		2021	0.33				0.33	0.33	100.00							0.33	100.00	
14	Bể chứa nước xóm Cốc Phát, xã Ngọc Động (Bể số 01)		2021	0.02				0.02	0.02	100.00							0.02	100.00	
15	Bể chứa nước xóm Cốc Phát, xã Ngọc Động (Bể số 02)		2021	0.03				0.03	0.03	100.00							0.03	100.00	
16	Bể chứa nước xóm Vài Thai, xã Yên Sơn (Bể số 01)		2021	0.03				0.03	0.03	100.00							0.03	100.00	
17	Bể chứa nước xóm Vài Thai, xã Yên Sơn (Bể số 02)		2021	0.04		0.01		0.03	0.04	100.00			0.01	100.00			0.03	100.00	
18	Hồ chứa nước vải địa xóm Chọc Mòn, xã Yên Sơn		2021	0.50		0.03		0.47	0.50	100.00			0.03	100.00			0.47	100.00	
19	Hồ chứa nước vải địa xóm Nặm Đin, xã Vân An (Cải Viên)		2021	0.32		0.01		0.31	0.32	100.00			0.01	100.00			0.31	100.00	
20	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Luông, xã Lũng Nặm		2021	0.30		0.02		0.28	0.30	100.00			0.02	100.00			0.28	100.00	
21	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Mão, xã Nội Thôn		2021	0.39				0.39	0.39	100.00							0.39	100.00	
22	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Rại, xã Nội Thôn		2021	0.55		0.08		0.47	0.55	100.00			0.08	100.00			0.47	100.00	
23	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Lừa - Mã Pản, xã Đa Thông		2021	0.83				0.83	0.83	100.00							0.83	100.00	
24	Hồ chứa nước vải địa xóm Sông Giang, xã Hồng Sỹ		2021	0.30				0.30	0.30	100.00							0.30	100.00	
25	Hồ chứa nước vải địa xóm Cà Tiếng, xã Nội Thôn		2021	0.36				0.36	0.36	100.00							0.36	100.00	
26	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ		2021	0.31		0.27		0.04	0.31	100.00			0.27	100.00			0.04	100.00	
27	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Giooòng, xã Tổng Cọt		2021	0.48		0.08		0.40	0.48	100.00			0.08	100.00			0.40	100.00	
28	Hồ chứa nước Táy Dưới xã Thượng Thôn	2022		0.05				0.05	0.05	100.00							0.05	100.00	
29	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang		2021	0.70				0.70											
30	Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	0.50	0.50				0.50	100.00	0.50	100.00							
31	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	0.50	0.17			0.33	0.50	100.00	0.17	100.00					0.33	100.00	
32	Di tích Động Bó Ngằm - huyện Hà Quảng		2020	9.54				9.54	9.54	100.00							9.54	100.00	
33	Sân vận động xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		2021	0.64	0.50			0.14	0.64	100.00	0.50	100.00					0.14	100.00	
III	**CÁC KHU ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; BÁN TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**																		
1	BQL khu di tích Pác Bó (Khu du lịch về nguồn lịch sử và sinh thái Pác Bó) tại xã Trường Hà huyện Hà Quảng		2020	2.83				2.83	2.83	100.00							2.83	100.00	
2	Khu tái định cư khu Đông Mỏ xóm Liên Cơ thị trấn Thông Nông (lô 7, lô 8, lô 9) (QĐ số 1649 QĐ-UBND ngày 11/9/2017)		2021	0.03				0.03											
IV	**CÔNG TRÌNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**																		
A	**CÁC KHU ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; BÁN TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT - Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 04/7/2022**																		

1	Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	2022		0.0621				0.0621											
2	Trụ sở làm việc của UBND thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	2022		0.0252				0.0252											
B	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT - NQ 37 và 38/NQ-HĐND ngày 15/7/2022**																		
1	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hà Quảng, Hòa An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	2022		0.0028	0.0028				0.0028	100.00	0.0028	100.00							
		2022		0.0032		0.0032			0.0032	100.00			0.0032	100.00					
		2022		0.0033	0.0015	0.0018			0.0033	100.00	0.0015	100.00	0.0018	100.00					
2	Cấp điện cho xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Thượng Thôn, xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	2022		0.0152		0.0008		0.0144											
		2022		0.0016				0.0016											
		2022		0.0072		0.004		0.0032											
3	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Nội Thôn, xã Mã Ba)	2022		0.0120				0.0120	0.0120	100.00							0.0120	100.00	
		2022		0.0047				0.0047	0.0047	100.00							0.0047	100.00	
		2022		0.3724		0.1521		0.2204	0.3724	100.00			0.1521	100.00			0.2204	100.00	
C	**CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ BỔ SUNG KẾ HOẠCH 2022 - TỜ TRÌNH HUYỆN (BỔ SUNG ĐỢT 2) - NQ 57 và 58/NQ-HĐND ngày 30/8/2022**																		
1	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng	2022		0.28	0.21			0.07											
2	Mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2022		2.95	0.03	2.56		0.36											
TỔNG				**87.61**	**12.37**	**25.99**		**49.25**	**59.88**		**4.83**		**20.32**				**34.73**		

Biểu 5:

DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỦY KHÔNG THỰC HIỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án, công trình	Đăng ký năm 2022	Đăng ký năm ... (chuyển tiếp)	Diện tích được phê duyệt					Lý do đề nghị hủy	Ghi chú
				Tổng diện tích	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đường Kẻ Hiệt - Khau Cút		2020	0.32	0.02	0.10	-	0.20	Huỷ bỏ do quá 3 năm không thực hiện	
2	Khu tái định cư khu Đông Mỏ xóm Liên Cơ thị trấn Thông Nông (lô 7, lô 8, lô 9) (QĐ số 1649 QĐ-UBND ngày 11/9/2017)		2021	0.03			-	0.03	Huỷ bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn	
Tổng				**0.35**	**0.02**	**0.10**	**-**	**0.23**		

Biểu 6:

ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, NHU
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (

(Theo khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-

STT	Tên dự án, công trình	Vị trí thực hi	
		Đến cấp xã	Số tờ bản đồ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	I. Dự án, công trình		
1			
2			
..			
	II. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân		
1			
2			
..			
	TỔNG I+II		

J **CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG QUY CẤP HUYỆN**

-*CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ)*

Đơn vị tính: ha

iện		**Chia theo loại đất**				
Số thửa đất	**Tổng diện tích**	**Đất trồng lúa**	**Đất rừng phòng**	**Đất rừng đặc**	**Đất khác**	**Ghi chú**
(5)	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*